

QUỸ ETF SSIAM VNX50

Số/No.: 09 /2025/TBNV-SSIAM-NVQ

Hà Nội, ngày 05 tháng 01 năm 2026/ Hanoi, 05 Jan 2026

**DANH MỤC CHỨNG KHOÁN CƠ CẤU
ĐỂ HOÁN ĐỔI LẤY MỘT LÔ
CHỨNG CHỈ ETF**

**BASKET OF COMPONENT
SECURITIES AND CASH TO
EXCHANGE FOR AN ETF
CREATION UNIT**

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Tổng công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh, Thành viên lập quỹ, Nhà đầu tư

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Securities Depository and Clearing Corporation, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange, Authorized Participant, Investors

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/ SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân Hàng BIDV
- Tên quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF SSIAM VNX50
- Mã chứng khoán/ Securities code: FUESSV50
- Địa chỉ trụ sở chính/ Main office address: Tầng 5, 1C Ngô Quyền, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội
- Điện thoại/ Tel: 024.39366321 Fax: 024.39366337

Chúng tôi thông báo danh mục chứng khoán cơ cấu để hoán đổi như sau/ We announce the components of the basket to exchange for an ETF Creation

Unit as follow:

- Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 06/01/2026
- Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities code	Volume	Weighting
I	Chứng khoán/Securities (VND)	2,825,920,000	95.41%
1	ACB	4,800	3.89%
2	BSR	400	0.22%
3	CTG	1,200	1.44%
4	DCM	100	0.11%
5	DGC	200	0.44%
6	DIG	700	0.41%
7	DPM	300	0.23%
8	EIB	1,600	1.13%
9	FPT	1,600	5.13%
10	FRT	100	0.52%
11	GEX	700	0.97%
12	GMD	400	0.82%
13	HCM	600	0.44%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities code	Volume	Weighting
14	HDB	4,100	4.01%
15	HPG	4,700	4.12%
16	HSG	400	0.21%
17	IDC	200	0.24%
18	KBC	500	0.59%
19	KDH	800	0.86%
20	LPB	3,100	4.24%
21	MBB	4,400	3.77%
22	MSB	2,400	1.00%
23	MSN	900	2.33%
24	MWG	1,200	3.54%
25	NLG	400	0.42%
26	NVL	1,400	0.63%
27	PDR	600	0.38%
28	PNJ	300	1.00%
29	POW	700	0.30%
30	PVD	300	0.29%
31	PVS	200	0.24%
32	SHB	3,500	1.90%
33	SHS	900	0.59%
34	SSI	1,600	1.57%
35	STB	1,900	3.71%
36	TCB	4,300	5.07%
37	TPB	1,700	0.95%
38	VCB	1,000	1.93%
39	VCG	300	0.22%
40	VCI	400	0.46%
41	VHM	1,300	5.82%
42	VIB	2,200	1.31%
43	VIC	2,800	16.36%
44	VIX	1,700	1.21%
45	VJC	200	1.40%
46	VND	1,200	0.76%
47	VNM	900	1.83%
48	VPB	5,300	4.99%
49	VPI	100	0.19%
50	VRE	1,000	1.20%

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities code	Volume	Weighting
II	Tiền/ Cash (VND)	135,841,757	4.59%
III	Tổng/ Total (= I + II)	2,961,761,757	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoá đơn/ Difference between the value of Basket of component and the offering price of an ETF Creation Unit:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/The value of Basket	2,825,920,000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/The value of an ETF Creation Unit	2,961,761,757
+ Giá trị chênh lệch/Difference in cash	135,841,757
+ Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch / Plan to reduce the difference	

. Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/With creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

. Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ With redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case, securities can be substituted by cash, (if any, state clearly the reason):

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu (VND) Substitution cash per share (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	PNJ	98,500	Nhà đầu tư nước ngoài/ AP nước ngoài/ Foreign Investor/ Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
2	SSI	29,150	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
3	TCB	34,950	Nhà đầu tư nước ngoài/ AP nước ngoài/ Foreign Investor/ Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
4	VCB	57,100	VCBS	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Circular 121/2020/TT-BTC
5	VCI	33,950	VIETCAP	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
6	VIB	17,700	Nhà đầu tư nước ngoài/ AP nước ngoài/ Foreign Investor/ Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
7	VND	18,700	VNDS	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading



Đại diện tổ chức

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



Tô Thùy Linh
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC